

# CTCP The Golden Group (UPCOM: TGG)

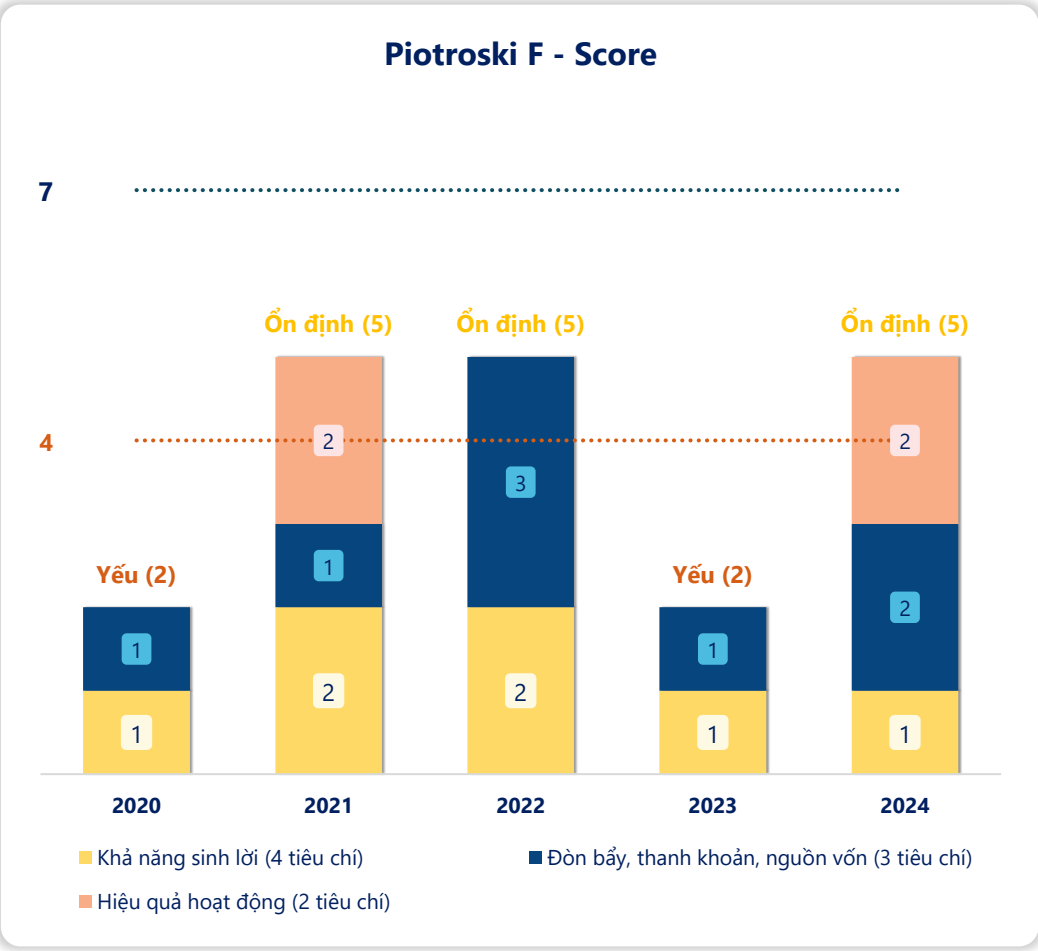
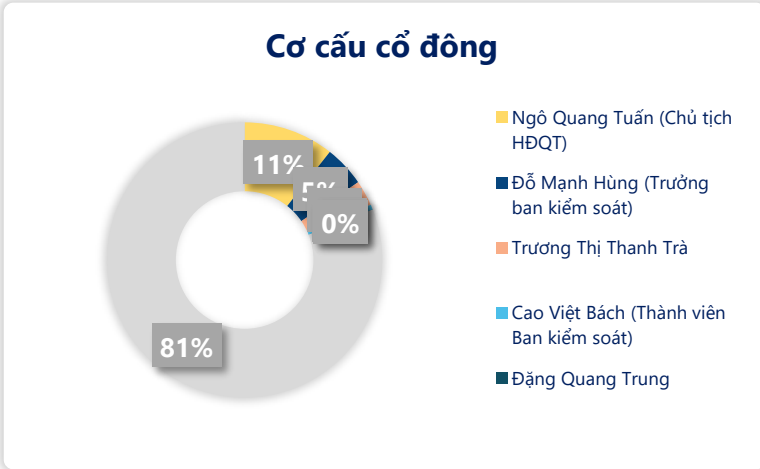
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	2,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
484	YoY
tỷ VNĐ	▲ 478
	▲ 7456%

LN sau thuế	2024
-13.9	YoY
tỷ VNĐ	▲ 55.2
	▲ 79.9%

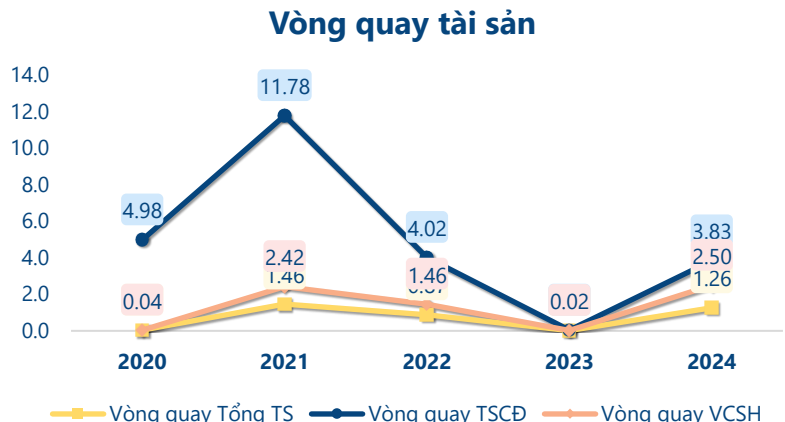
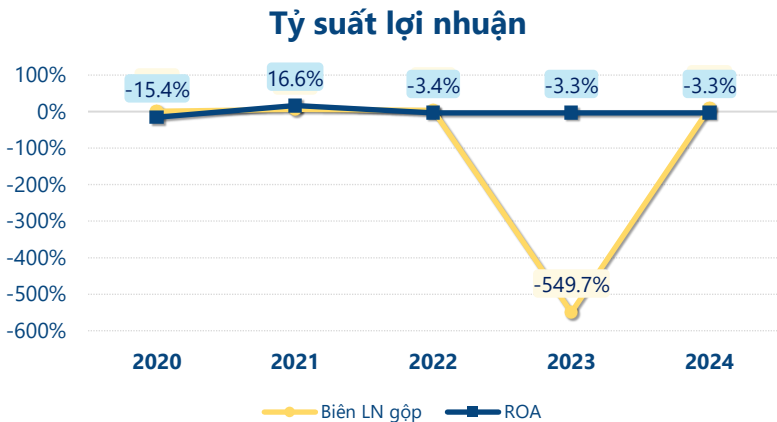
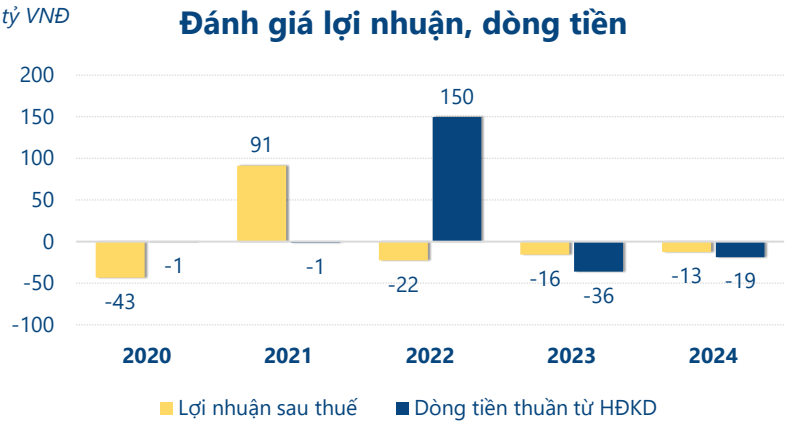


Năm 2024, F-Score của TGG đạt 5/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "Ổn định".

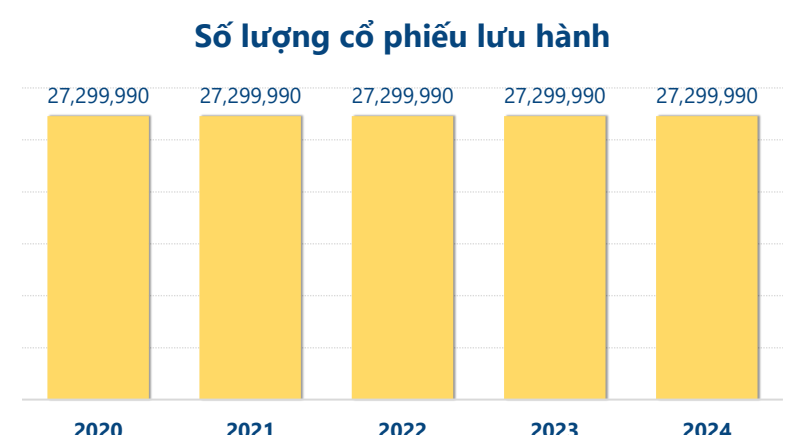
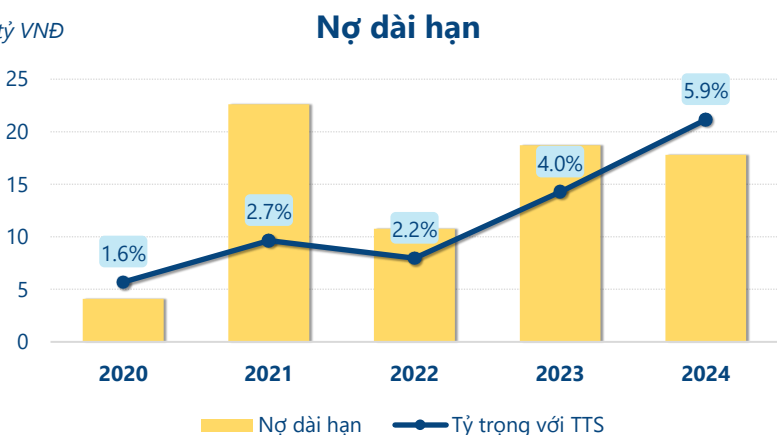
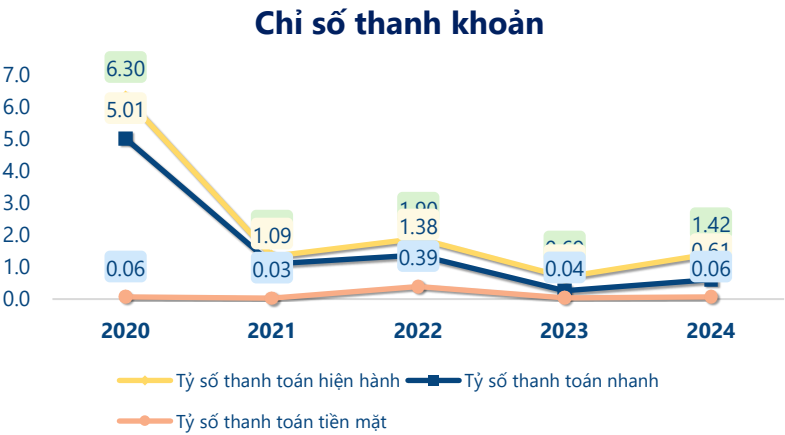
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP The Golden Group (UPCOM: TGG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TGG**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>301</b>	<b>469</b>	<b>-35.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>144</b>	<b>168</b>	<b>-14.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	6.42	8.63	-25.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.2	16.5	4.7%
Phải thu ngắn hạn	31.4	30.2	4.0%
Hàng tồn kho	82.4	104	-20.8%
Tài sản ngắn hạn khác	6.54	8.59	-23.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>157</b>	<b>301</b>	<b>-48.0%</b>
Phải thu dài hạn	1.26	1.33	-5.1%
Tài sản cố định	95.5	157	-39.2%
Bất động sản đầu tư	0	78.4	-100%
Tài sản dở dang	0	0.36	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.6	28.9	-1.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>11.7</b>	<b>12.1</b>	<b>-3.7%</b>
Lợi thế thương mại	19.5	23.0	-15.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>119</b>	<b>262</b>	<b>-54.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>102</b>	<b>244</b>	<b>-58.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.0	127	-30.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.26	84.4	-93.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>17.8</b>	<b>18.7</b>	<b>-5.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.75	3.15	-44.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>181</b>	<b>207</b>	<b>-12.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>181</b>	<b>207</b>	<b>-12.4%</b>
Vốn điều lệ	273	273	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10.2</b>	<b>802</b>	<b>577</b>	<b>6.40</b>	<b>484</b>
Giá vốn hàng bán	10.1	752	555	41.6	438
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0.08</b>	<b>49.6</b>	<b>21.3</b>	<b>-35.2</b>	<b>46.3</b>
Doanh thu HĐTC	1.96	64.5	36.9	0.08	1.13
Chi phí TC	1.48	30.1	9.67	6.57	6.31
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.24</b>	<b>10.1</b>	<b>7.05</b>	<b>1.88</b>	<b>8.80</b>
LN trong công ty LKLD	0	2.92	2.86	0.27	0.19
Chi phí bán hàng	0	10.7	16.2	0.58	30.4
Chi phí QLDN	43.8	-31.4	71.9	25.4	23.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-43.3</b>	<b>108</b>	<b>-36.7</b>	<b>-67.4</b>	<b>-12.3</b>
Lợi nhuận khác	-0.21	0.38	-0.16	0.01	0.55
<b>LN trước thuế</b>	<b>-43.5</b>	<b>108</b>	<b>-36.9</b>	<b>-67.4</b>	<b>-11.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-43.5</b>	<b>98.5</b>	<b>-37.0</b>	<b>-69.1</b>	<b>-13.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-43.5</b>	<b>91.2</b>	<b>-22.5</b>	<b>-15.7</b>	<b>-12.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.54	-1.41	150	-36.1	-18.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.31	15.7	-76.4	-44.6	19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.10	-3.43	-43.4	48.1	-2.79
Tiền đầu kỳ	2.72	0.77	11.7	41.2	8.63
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.95</b>	<b>10.9</b>	<b>29.9</b>	<b>-32.6</b>	<b>-2.21</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.77	11.7	41.6	8.63	6.42